

**BẢN TIN DỰ BÁO THỦY VĂN HẠN NGẮN CÁC SÔNG, KÊNH, RẠCH TỈNH AN GIANG**

**1. Diễn biến xu thế mực nước:**

- Đầu nguồn sông Cửu Long và vùng hạ lưu sông: Mực nước cao nhất ngày lên chậm theo triều trong những ngày tới; mực nước thấp nhất ngày lên trong 1-2 ngày tới, sau đó xuống trở lại.
- Nội đồng TGLX: Mực nước trên các kênh, rạch trong khu vực xuống chậm trong 5 ngày tới.

**2. Bảng số liệu dự báo từ ngày 06/11 đến 10/11/2022**

| STT | Trạm       | sông, kênh, rạch    | Cấp báo động (m) |       |        | Đặc trưng | Mực nước thực đo (m) |                     |             | Mực nước dự báo (m) |       |       |       |       |
|-----|------------|---------------------|------------------|-------|--------|-----------|----------------------|---------------------|-------------|---------------------|-------|-------|-------|-------|
|     |            |                     | BD I             | BD II | BD III |           | 05/11                | So với cùng kỳ 2021 | So với TBNN | 06/11               | 07/11 | 08/11 | 09/11 | 10/11 |
| 1   | Tân Châu   | Tiền                | 3.50             | 4.00  | 4.50   | Max       | 2.80                 | 0.18                | -0.20       | 2.73                | 2.76  | 2.78  | 2.80  | 2.80  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 2.25                 | 0.40                | -0.53       | 2.25                | 2.27  | 2.23  | 2.19  | 2.16  |
| 2   | Chợ Mới    | Ông Chương          | 2.00             | 2.50  | 3.00   | Max       | 2.52                 | 0.10                | 0.28        | 2.46                | 2.50  | 2.53  | 2.55  | 2.56  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 1.61                 | 0.33                | -0.19       | 1.66                | 1.69  | 1.61  | 1.53  | 1.48  |
| 3   | Khánh An   | Hậu                 | 4.20             | 4.70  | 5.20   | Max       | 3.59                 | 0.41                | 0.11        | 3.54                | 3.49  | 3.44  | 3.39  | 3.34  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 3.53                 | 0.48                | 0.11        | 3.50                | 3.42  | 3.37  | 3.32  | 3.27  |
| 4   | Châu Đốc   | Hậu                 | 3.00             | 3.50  | 4.00   | Max       | 2.71                 | 0.15                | -0.09       | 2.67                | 2.70  | 2.72  | 2.74  | 2.74  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 2.13                 | 0.42                | -0.42       | 2.13                | 2.15  | 2.11  | 2.07  | 2.04  |
| 5   | Long Xuyên | Hậu                 | 1.90             | 2.20  | 2.50   | Max       | 2.48                 | 0.05                | 0.46        | 2.45                | 2.49  | 2.52  | 2.54  | 2.55  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 1.41                 | 0.36                | 0.16        | 1.42                | 1.46  | 1.37  | 1.28  | 1.22  |
| 6   | Vàm Nao    | Vàm Nao             | 2.50             | 2.90  | 3.30   | Max       | 2.58                 | 0.09                | 0.20        | 2.52                | 2.56  | 2.59  | 2.61  | 2.62  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 1.76                 | 0.33                | -0.22       | 1.78                | 1.81  | 1.73  | 1.65  | 1.60  |
| 7   | Xuân Tô    | Vĩnh Tế             | 3.00             | 3.50  | 4.00   | Max       | 2.66                 | 0.76                | -0.04       | 2.59                | 2.55  | 2.52  | 2.49  | 2.44  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 2.61                 | 0.72                | 0.55        | 2.54                | 2.51  | 2.48  | 2.44  | 2.39  |
| 8   | Vĩnh Gia   | Vĩnh Tế             | 2.00             | 2.40  | 2.80   | Max       | 1.57                 | 0.50                | -0.07       | 1.54                | 1.51  | 1.47  | 1.43  | 1.40  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 1.54                 | 0.49                | 0.00        | 1.50                | 1.48  | 1.44  | 1.40  | 1.37  |
| 9   | Tri Tôn    | Tri Tôn             | 2.00             | 2.40  | 2.80   | Max       | 1.82                 | 0.49                | -0.13       | 1.80                | 1.77  | 1.74  | 1.71  | 1.67  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 1.80                 | 0.49                | -0.12       | 1.77                | 1.74  | 1.71  | 1.67  | 1.63  |
| 10  | Cô Tô      | Tri Tôn             | 1.40             | 1.80  | 2.20   | Max       | 1.70                 | 0.39                | 0.15        | 1.68                | 1.65  | 1.62  | 1.59  | 1.56  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 1.68                 | 0.38                | 0.15        | 1.64                | 1.62  | 1.59  | 1.55  | 1.52  |
| 11  | Lò Gạch    | Tám Ngàn            | 1.70             | 2.10  | 2.50   | Max       | 1.59                 | 0.52                | -0.10       | 1.56                | 1.52  | 1.48  | 1.44  | 1.40  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 1.56                 | 0.52                | -0.08       | 1.52                | 1.49  | 1.45  | 1.41  | 1.37  |
| 12  | Vọng Thê   | Ba Thê              | 1.40             | 1.80  | 2.20   | Max       | 1.71                 | 0.35                | 0.14        | 1.68                | 1.69  | 1.71  | 1.72  | 1.70  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 1.67                 | 0.36                | 0.14        | 1.64                | 1.66  | 1.65  | 1.63  | 1.61  |
| 13  | Vĩnh Hanh  | Núi Chóc Nặng Gù    | 1.90             | 2.30  | 2.70   | Max       | 2.14                 | 0.35                | 0.09        | 2.13                | 2.14  | 2.16  | 2.17  | 2.15  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 1.96                 | 0.34                | 0.01        | 1.98                | 2.00  | 1.99  | 1.97  | 1.95  |
| 14  | Núi Sập    | Rạch Giá Long Xuyên | 1.40             | 1.80  | 2.20   | Max       | 1.68                 | 0.30                | 0.02        | 1.64                | 1.65  | 1.67  | 1.68  | 1.66  |
|     |            |                     |                  |       |        | Min       | 1.52                 | 0.30                | -0.07       | 1.52                | 1.54  | 1.53  | 1.51  | 1.49  |

**3. Cảnh báo (nếu có):**

Trên sông Hậu tại Long Xuyên, mực nước cao nhất ngày có khả năng ở mức xấp xỉ và trên BDIII từ 0.05-0.10m; **Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt: Cấp 2.** Trên rạch Ông Chương tại Chợ Mới, mực nước cao nhất ngày có khả năng ở mức trên BDII từ 0.05-0.10m; **Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt: Cấp 2.** Trên sông Vàm Nao tại Vàm Nao, mực nước cao nhất ngày có khả năng ở mức trên BDI từ 0.05-0.15m; **Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt: Cấp 1.** Trên kênh Tri Tôn tại Cô Tô, trên kênh Ba Thê tại Vọng Thê, trên kênh Rạch Giá Long Xuyên tại Núi Sập và trên kênh Núi Chóc-Nặng Gù tại Vĩnh Hanh, mực nước cao nhất ngày có khả năng ở mức trên BDI đến dưới BDII từ 0.10m; **Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt: Cấp 1.**

**4. Ghi chú:**

- Thông tin dự báo được đăng trên website: <http://kttv.angiang.gov.vn/du-bao-thuy-van>

Tin phát lúc 11h00 ngày 06/11/2022

Duyệt bản tin: Lưu Văn Ninh

Dự báo viên: Phan Minh Đạt

Huỳnh Nguyễn Khánh Loan